

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

---

### NỘI DUNG

|                                                         | Trang |
|---------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         | 06-28 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                       | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ       | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 09    |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 10    |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ              | 11-27 |
| Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn        | 28    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 23/12/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2016 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                         |          |                            |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lê Việt Hà          | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/02/2018   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 12/02/2018 |
| Ông Đào Mạnh Vương      | Ủy viên  |                            |
| Bà Đặng Thị Hồng Phương | Ủy viên  |                            |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                |                   |                            |
|----------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Lê Việt Hà | Tổng Giám đốc     |                            |
| Bà Võ Anh Tú   | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 28/02/2018 |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình được lập ngày 10 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>11.370.828.172</b>  | <b>110.065.462.862</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3           | 8.960.815.482          | 2.288.138.567          |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 8.960.815.482          | 2.288.138.567          |
| 120   | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 4           | 1.833.370.000          | 99.915.265.108         |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                     |             | 2.109.951.250          | 100.139.907.858        |
| 123   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   |             | (276.581.250)          | (224.642.750)          |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 490.033.192            | 7.804.248.015          |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                        |             | -                      | 1.000.000              |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                    |             | -                      | 22.750.000             |
| 134   | 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ               | 5           | 426.699.859            | 331.389.679            |
| 135   | 4. Các khoản phải thu khác                    | 6           | 63.333.333             | 7.449.108.336          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 86.609.498             | 57.811.172             |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 7           | 58.609.498             | 57.811.172             |
| 158   | 2. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 28.000.000             | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>119.929.692.604</b> | <b>15.031.856.447</b>  |
| 220   | II. Tài sản cố định                           | 8           | 46.183.334             | -                      |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   |             | 46.183.334             | -                      |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 48.900.000             | -                      |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (2.716.666)            | -                      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 9           | -                      | -                      |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 80.000.000             | 80.000.000             |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (80.000.000)           | (80.000.000)           |
| 250   | III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn       | 10          | 119.807.143.881        | 14.962.643.881         |
| 258   | 1. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 121.318.984.324        | 16.468.984.324         |
| 259   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (1.511.840.443)        | (1.506.340.443)        |
| 260   | V. Tài sản dài hạn khác                       |             | 76.365.389             | 69.212.566             |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 11          | 51.365.389             | 44.212.566             |
| 268   | 2. Tài sản dài hạn khác                       |             | 25.000.000             | 25.000.000             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>131.300.520.776</b> | <b>125.097.319.309</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>2.122.090.778</b>   | <b>1.165.462.537</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>2.122.090.778</b>   | <b>1.165.462.537</b>   |
| 312   | 1. Phải trả người bán                         |             | 23.100.000             | 67.037.342             |
| 314   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 1.524.123.245          | 799.247.916            |
| 315   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 260.506.900            | 187.891.667            |
| 316   | 5. Chi phí phải trả                           |             | 8.874.700              | 45.501.500             |
| 319   | 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13          | 305.485.933            | 65.784.112             |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | 14          | <b>129.178.429.998</b> | <b>123.931.856.772</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 121.800.000            | 121.800.000            |
| 420   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 9.056.629.998          | 3.810.056.772          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>131.300.520.776</b> | <b>125.097.319.309</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | 30/06/2018      | 01/01/2018      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý                       |             | 1.125.185.563   | 1.125.185.563   |
| 030   | 2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác           | 15          | 106.467.096     | 603.354.286     |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước |             | 106.467.096     | 603.354.286     |
| 040   | 3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác    | 16          | 217.141.477.700 | 304.304.392.400 |
| 041   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước              |             | 217.141.477.700 | 304.304.392.400 |
| 050   | 4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 17          | -               | 1.475.000.000   |
| 051   | 5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 18          | 357.072.112     | 263.379.341     |

Phùng Thị Minh Thu  
Người lập

Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU                                          | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                   |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu                                      | 19          | 1.888.004.682        | 1.352.188.926        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh        | 19          | 1.888.004.682        | 1.352.188.926        |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 20          | 174.378.989          | 127.551.479          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh         |             | 1.713.625.693        | 1.224.637.447        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21          | 14.075.129.857       | 4.130.793.143        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                              | 22          | 6.137.777.039        | 736.978.019          |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 23          | 3.074.011.979        | 2.878.136.987        |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 6.576.966.532        | 1.740.315.584        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                 |             | -                    | 436.363.636          |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                |             | -                    | 436.363.636          |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             |             | 6.576.966.532        | 2.176.679.220        |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 24          | 1.330.393.306        | 428.492.992          |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      |             | <u>5.246.573.226</u> | <u>1.748.186.228</u> |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 25          | 437                  | 146                  |

  
Phùng Thị Minh Thu  
Người lập

  
Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6 tháng đầu năm 2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018   | 6 tháng đầu năm 2017   |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                                                 |             | VND                    | VND                    |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                        |                        |
| 01    | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 46.992.795.002         | 4.054.321.660          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ     |             | (28.096.326.702)       | (4.198.036.434)        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (1.471.139.495)        | (1.914.702.600)        |
| 05    | 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |             | (641.576.858)          | (276.287.741)          |
| 07    | 6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | (238.022.000)          | (628.654.417)          |
| 20    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            |             | <i>16.545.729.947</i>  | <i>(2.963.359.532)</i> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                        |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (48.900.000)           | -                      |
| 22    | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                      | 480.000.000            |
| 23    | 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | (100.000.000.000)      | -                      |
| 24    | 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác             |             | 84.000.000.000         | -                      |
| 25    | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | (4.850.000.000)        | (5.026.399.540)        |
| 26    | 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | -                      | 5.000.000.000          |
| 27    | 4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 11.025.846.968         | 231.293.125            |
| 30    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                |             | <i>(9.873.053.032)</i> | <i>684.893.585</i>     |
| 50    | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                           |             | <i>6.672.676.915</i>   | <i>(2.278.465.947)</i> |
| 60    | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</i>                                |             | <i>2.288.138.567</i>   | <i>5.520.369.130</i>   |
| 70    | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</i>                               | 3           | <i>8.960.815.482</i>   | <i>3.241.903.183</i>   |

Phùng Thị Minh Thu  
Người lậpPhùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởngLê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2018

| 6 tháng đầu năm 2018                 | Thuyết minh | 01/01/2018<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/06/2018<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 120.000.000.000        | -                    | -                    | 120.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 121.800.000            | -                    | -                    | 121.800.000            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | 3.810.056.772          | 5.246.573.226        | -                    | 9.056.629.998          |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>14</b>   | <b>123.931.856.772</b> | <b>5.246.573.226</b> | <b>-</b>             | <b>129.178.429.998</b> |

| 6 tháng đầu năm 2017                 | Thuyết minh | 01/01/2017<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | 30/06/2017<br>VND      |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |             | 120.000.000.000        | -                    | -                    | 120.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 121.800.000            | -                    | -                    | 121.800.000            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |             | (201.279.970)          | 1.748.186.228        | -                    | 1.546.906.258          |
| <b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>           | <b>14</b>   | <b>119.920.520.030</b> | <b>1.748.186.228</b> | <b>-</b>             | <b>121.668.706.258</b> |

Phùng Thị Minh Thu  
Người lập

Phùng Thị Minh Thu  
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 23/12/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 22/02/2016 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                     |        |
|---------------------|--------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý  | 03 năm |

### 2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.12 . Các khoản thuế

*a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 2.13 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 9.973.400            | 3.075.200            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.950.842.082        | 2.285.063.367        |
|                                 | <b>8.960.815.482</b> | <b>2.288.138.567</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                   | 30/06/2018           | 01/01/2018            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn       | 2.109.951.250        | 16.139.907.858        |
| Đầu tư ngắn hạn khác              | -                    | 84.000.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (276.581.250)        | (224.642.750)         |
|                                   | <b>1.833.370.000</b> | <b>99.915.265.108</b> |

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 28 kèm theo.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

|                                                             | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | VND                | VND                |
| Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và quản lý Công ty ĐTCK | 69.627.747         | 68.010.338         |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán      | 357.072.112        | 263.379.341        |
|                                                             | <b>426.699.859</b> | <b>331.389.679</b> |

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | 30/06/2018        | 01/01/2018           |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                       | VND               | VND                  |
| Phải thu lãi trái phiếu của Geleximco | 63.333.333        | 7.449.108.336        |
|                                       | <b>63.333.333</b> | <b>7.449.108.336</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                            | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                            | VND                     | VND                     |
| Tại ngày đầu kỳ                            | 57.811.172              | 57.811.172              |
| Tăng trong kỳ                              | 289.747.490             | 347.476.988             |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (288.949.164)           | (346.866.992)           |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                    | <b>58.609.498</b>       | <b>58.421.168</b>       |
| <b>Chi tiết số dư tại thời điểm:</b>       |                         |                         |
|                                            | 30/06/2018              | 01/01/2018              |
|                                            | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuê văn phòng trả trước           | 57.709.498              | 57.709.498              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác            | 900.000                 | 101.674                 |
|                                            | <b>58.609.498</b>       | <b>57.811.172</b>       |

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy tính Dell XPS 139365 có nguyên giá 48.900.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2018 là 2.716.666 đồng, chi phí khấu hao trong kỳ là 2.716.666 đồng.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá 80.000.000 đồng, tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**10 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                            | Số lượng   |            | Giá trị theo sổ kế toán |                | Tăng so với giá trị trường |            | Giảm so với giá trị trường |                 | Tổng giá trị theo giá trị trường |                |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------------------|----------------|----------------------------|------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------|
|                                                            | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018              | 01/01/2018     | 30/06/2018                 | 01/01/2018 | 30/06/2018                 | 01/01/2018      | 30/06/2018                       | 01/01/2018     |
|                                                            |            |            | VND                     | VND            | VND                        | VND        | VND                        | VND             | VND                              | VND            |
| <b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>                          |            |            | 121.318.984.324         | 11.468.984.324 | -                          | -          | (1.457.840.443)            | (1.452.340.443) | 114.861.143.881                  | 10.016.643.881 |
| Chứng khoán Upcom                                          |            |            | 3.059.540.443           | 3.059.540.443  | -                          | -          | (1.457.840.443)            | (1.452.340.443) | 1.601.700.000                    | 1.607.200.000  |
| - TRT                                                      | 124.900    | 124.900    | 1.798.560.000           | 1.798.560.000  | -                          | -          | (674.460.000)              | (549.560.000)   | 1.124.100.000                    | 1.249.000.000  |
| - TTN                                                      | 79.600     | 79.600     | 1.260.980.443           | 1.260.980.443  | -                          | -          | (783.380.443)              | (902.780.443)   | 477.600.000                      | 358.200.000    |
| Chứng khoán chưa niêm yết (1)                              |            |            | 13.259.443.881          | 8.409.443.881  | -                          | -          | -                          | -               | 13.259.443.881                   | 8.409.443.881  |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                                   | 405.827    | 405.827    | 5.588.443.881           | 5.588.443.881  | -                          | -          | -                          | -               | 5.588.443.881                    | 5.588.443.881  |
| - CTCP Thép Đình Vũ                                        | 22.100     | 22.100     | 221.000.000             | 221.000.000    | -                          | -          | -                          | -               | 221.000.000                      | 221.000.000    |
| - Công ty CP Ngôi sao An Bình                              | 26.000     | 26.000     | 2.600.000.000           | 2.600.000.000  | -                          | -          | -                          | -               | 2.600.000.000                    | 2.600.000.000  |
| - Công ty Cổ phần Mai Trang Linh                           | 485.000    | -          | 4.850.000.000           | -              | -                          | -          | -                          | -               | 4.850.000.000                    | -              |
| Chứng khoán khác                                           |            |            | 100.000.000.000         | -              | -                          | -          | -                          | -               | 100.000.000.000                  | -              |
| - Trái phiếu Geleximco (2)                                 | 100        | -          | 100.000.000.000         | -              | -                          | -          | -                          | -               | 100.000.000.000                  | -              |
| Đầu tư dài hạn khác                                        |            |            | 5.000.000.000           | 5.000.000.000  | -                          | -          | (54.000.000)               | (54.000.000)    | 4.946.000.000                    | 4.946.000.000  |
| - Góp vốn vào Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình (3) | -          | -          | 5.000.000.000           | 5.000.000.000  | -                          | -          | (54.000.000)               | (54.000.000)    | 4.946.000.000                    | 4.946.000.000  |
|                                                            |            |            | 121.318.984.324         | 16.468.984.324 | -                          | -          | (1.511.840.443)            | (1.506.340.443) | 119.807.143.881                  | 14.962.643.881 |

Ghi chú:

- (1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, do Công ty không thu thập được 03 báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng và không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng nên Công ty không có căn cứ trích lập dự phòng.
- (2) Trái phiếu Geleximco được phát hành bởi Tập đoàn Geleximco - Công ty CP với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn 5 năm từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 6 năm 2023; lãi suất áp dụng trong năm là 3%/năm; kỳ thanh toán lãi 1 năm 1 lần.
- (3) Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình với tỷ lệ góp vốn là 9,09%. Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này dựa vào Báo cáo tài chính của Quỹ này tại ngày 31/12/2017.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                            | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                            | VND                     | VND                     |
| Tại ngày đầu kỳ                            | 44.212.566              | 36.505.284              |
| Tăng trong kỳ                              | 25.998.000              | 24.289.000              |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (18.845.177)            | (14.610.748)            |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                    | <b>51.365.389</b>       | <b>46.183.536</b>       |
| <b>Chi tiết số dư tại thời điểm:</b>       |                         |                         |
|                                            | 30/06/2018              | 01/01/2018              |
|                                            | VND                     | VND                     |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ        | 51.241.749              | 43.717.904              |
| Chi phí trả trước dài hạn khác             | 123.640                 | 494.662                 |
|                                            | <b>51.365.389</b>       | <b>44.212.566</b>       |

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2018           | 01/01/2018         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng      | -                    | 1.415.000          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.330.393.306        | 641.576.858        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 193.729.939          | 156.256.058        |
|                            | <b>1.524.123.245</b> | <b>799.247.916</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | 30/06/2018         | 01/01/2018        |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                      | VND                | VND               |
| Kinh phí công đoàn                   | 53.142.295         | 45.842.405        |
| Phải trả Ngân hàng giám sát          | 13.030.748         | 16.641.707        |
| Phải trả hộ thuế TNCN của Nhà đầu tư | 239.312.890        | 3.300.000         |
|                                      | <b>305.485.933</b> | <b>65.784.112</b> |

## Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| 30/06/2018      | Tỷ lệ (%) | 01/01/2018      | Tỷ lệ (%) |
|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
| VND             |           | VND             |           |
| 30.000.000      | 0,025%    | 30.000.000      | 0,025%    |
| 58.200.000.000  | 48,500%   | 58.200.000.000  | 48,500%   |
| 58.800.000.000  | 49,000%   | 58.800.000.000  | 49,000%   |
| 2.970.000.000   | 2,475%    | 2.970.000.000   | 2,475%    |
| 120.000.000.000 | 100%      | 120.000.000.000 | 100%      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      |                      |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>  | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |
|                           | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành    | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**15 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                            | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|--------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                            | VND                     | VND                     |
| Số dư đầu kỳ                               | 603.354.286             | 1.342.270.623           |
| Số tăng trong kỳ                           | 318.088.153.916         | 2.559.326.834           |
| Số giảm trong kỳ                           | (318.585.041.106)       | (2.030.460.407)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                       | <b>106.467.096</b>      | <b>1.871.137.050</b>    |
| <b>Chi tiết số dư tại thời điểm:</b>       |                         |                         |
|                                            | 30/06/2018              | 01/01/2018              |
|                                            | VND                     | VND                     |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 106.467.096             | 603.354.286             |
|                                            | <b>106.467.096</b>      | <b>603.354.286</b>      |

**16 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                               | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 217.141.477.700        | 304.304.392.400        |
| - Chứng khoán niêm yết        | 149.456.127.700        | 207.119.042.400        |
| - Chứng khoán chưa niêm yết   | 67.685.350.000         | 97.185.350.000         |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | -                      | -                      |
|                               | <b>217.141.477.700</b> | <b>304.304.392.400</b> |

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                           | 30/06/2018 | 01/01/2018           |
|---------------------------|------------|----------------------|
|                           | VND        | VND                  |
| Phải thu cổ tức được chia | -          | 1.475.000.000        |
|                           | <b>-</b>   | <b>1.475.000.000</b> |

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                                                  | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                  | VND                | VND                |
| Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 18.445.082         | 34.777.379         |
| Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ                | 338.627.030        | 228.601.962        |
|                                                                  | <b>357.072.112</b> | <b>263.379.341</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**19 . DOANH THU**

|                                                        | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                        | VND                     | VND                     |
| <b>Doanh thu</b>                                       | <b>1.888.004.682</b>    | <b>1.352.188.926</b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                         |                         |
| - Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK | 418.534.377             | 50.351.974              |
| - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư          | 1.398.742.223           | 1.031.514.161           |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán        | -                       | 205.000.000             |
| - Doanh thu khác                                       | 70.728.082              | 65.322.791              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>         | <b>1.888.004.682</b>    | <b>1.352.188.926</b>    |

**20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                           | VND                     | VND                     |
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 174.378.989             | 127.551.479             |
|                                           | <b>174.378.989</b>      | <b>127.551.479</b>      |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 3.640.071.965           | 3.664.545.533           |
| Lãi đầu tư chứng khoán        | 10.435.057.892          | 282.033.350             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | -                       | 184.214.260             |
|                               | <b>14.075.129.857</b>   | <b>4.130.793.143</b>    |

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                 | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                 | VND                     | VND                     |
| Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư | 6.039.920.000           | 66.419.750              |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư      | 57.438.500              | 663.152.723             |
| Chi phí tài chính khác                          | 40.418.539              | 7.405.546               |
|                                                 | <b>6.137.777.039</b>    | <b>736.978.019</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 1.985.833.441           | 2.137.973.218           |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 369.331.143             | 22.271.226              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.716.666               | -                       |
| Thuế, phí và lệ phí               | 3.000.000               | 3.000.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 109.634.292             | 451.410.361             |
| Chi phí khác bằng tiền            | 603.496.437             | 263.482.182             |
|                                   | <b>3.074.011.979</b>    | <b>2.878.136.987</b>    |

**24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                     | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                     | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 6.576.966.532           | 2.176.679.220           |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 75.000.000              | 150.000.000             |
| - Chi phí không hợp lệ                                              | 75.000.000              | 150.000.000             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                           | -                       | (184.214.260)           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | -                       | (184.214.260)           |
| Tổng thu nhập tính thuế                                             | 6.651.966.532           | 2.142.464.960           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>1.330.393.306</b>    | <b>428.492.992</b>      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | 641.576.858             | 276.287.741             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | (641.576.858)           | (276.287.741)           |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>1.330.393.306</b>    | <b>428.492.992</b>      |

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | 6 tháng đầu năm<br>2018 | 6 tháng đầu năm<br>2017 |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 5.246.573.226           | 1.748.186.228           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 5.246.573.226           | 1.748.186.228           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.000.000              | 12.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>437</b>              | <b>146</b>              |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                                                  | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|                                                                  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                         |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 8.960.815.482          | -                      | 2.288.138.567          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác | 490.033.192            | -                      | 7.781.498.015          | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                                                  | 2.109.951.250          | (276.581.250)          | 100.139.907.858        | (224.642.750)          |
| Đầu tư dài hạn                                                   | 116.318.984.324        | (1.511.840.443)        | 11.468.984.324         | (1.506.340.443)        |
|                                                                  | <b>127.879.784.248</b> | <b>(1.788.421.693)</b> | <b>121.678.528.764</b> | <b>(1.730.983.193)</b> |
|                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|                                                                  | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|                                                                  | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|                                                                  | VND                    |                        | VND                    |                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                     |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán, phải trả khác                                |                        |                        | 328.585.933            | 132.821.454            |
| Chi phí phải trả                                                 |                        |                        | 8.874.700              | 45.501.500             |
|                                                                  |                        |                        | <b>337.460.633</b>     | <b>178.322.954</b>     |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b> |                              |                                |                   |                        |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.833.370.000                | -                              | -                 | 1.833.370.000          |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 114.807.143.881                | -                 | 114.807.143.881        |
|                            | <b>1.833.370.000</b>         | <b>114.807.143.881</b>         | -                 | <b>116.640.513.881</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> |                              |                                |                   |                        |
| Đầu tư ngắn hạn            | 99.915.265.108               | -                              | -                 | 99.915.265.108         |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | 9.962.643.881                  | -                 | 9.962.643.881          |
|                            | <b>99.915.265.108</b>        | <b>9.962.643.881</b>           | -                 | <b>109.877.908.989</b> |

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                                                                          | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>                                                               |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền                                                    | 8.960.815.482                | -                              | -                 | 8.960.815.482         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu hoạt<br>động giao dịch<br>chứng khoán, phải<br>thu khác | 490.033.192                  | -                              | -                 | 490.033.192           |
|                                                                                          | <b>9.450.848.674</b>         | -                              | -                 | <b>9.450.848.674</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>                                                               |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền                                                    | 2.288.138.567                | -                              | -                 | 2.288.138.567         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu hoạt<br>động giao dịch<br>chứng khoán, phải<br>thu khác | 7.781.498.015                | -                              | -                 | 7.781.498.015         |
|                                                                                          | <b>10.069.636.582</b>        | -                              | -                 | <b>10.069.636.582</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>        |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                      | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>         |
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>           |                               |                                 |                   |                    |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 328.585.933                   | -                               | -                 | 328.585.933        |
| Chi phí phải trả                     | 8.874.700                     | -                               | -                 | 8.874.700          |
|                                      | <u>337.460.633</u>            | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u>337.460.633</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>           |                               |                                 |                   |                    |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 132.821.454                   | -                               | -                 | 132.821.454        |
| Chi phí phải trả                     | 45.501.500                    | -                               | -                 | 45.501.500         |
|                                      | <u>178.322.954</u>            | <u>-</u>                        | <u>-</u>          | <u>178.322.954</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                | <u>6 tháng đầu năm<br/>2018</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2017</u> |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 980.388.696                     | 1.428.341.212                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



**Phùng Thị Minh Thu**  
Người lập



**Phùng Thị Minh Thu**  
Kế toán trưởng



**Lê Việt Hà**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2018

05 - C  
TY  
HỮU HẠ  
TOÁN  
C  
IP. HÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,  
Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

| Số lượng                         | Giá trị theo số kế toán |            | Tăng so với giá trị trường |                        | Giảm so với giá trị trường |                       | Tổng giá trị thị trường |                        |
|----------------------------------|-------------------------|------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                  | 30/06/2018              | 01/01/2018 | 30/06/2018                 | 01/01/2018             | 30/06/2018                 | 01/01/2018            | 30/06/2018              | 01/01/2018             |
|                                  |                         | VND        |                            | VND                    |                            | VND                   |                         | VND                    |
| <b>Chứng khoán niêm yết</b>      |                         |            |                            |                        |                            |                       |                         |                        |
| - CMG                            | -                       | 850.000    | 2.109.951.250              | 16.139.907.858         | 133.880.000                | 12.265.734.892        | (276.581.250)           | 1.967.250.000          |
| - KBC                            | 90.000                  | 90.000     | 1.352.081.250              | 1.430.642.750          | -                          | 11.931.212.392        | -                       | 24.650.000.000         |
| - SHB                            | 108.750                 | 250.000    | 757.870.000                | 1.990.477.500          | 133.880.000                | 334.522.500           | (276.581.250)           | 1.075.500.000          |
| <b>Chứng khoán chưa niêm yết</b> |                         |            |                            |                        |                            |                       |                         |                        |
| Chứng khoán khác                 |                         |            | -                          | 84.000.000.000         | -                          | -                     | -                       | 84.000.000.000         |
| - Trái phiếu                     |                         |            | -                          | 84.000.000.000         | -                          | -                     | -                       | 84.000.000.000         |
| Geleximco                        | -                       | 84         | -                          | 84.000.000.000         | -                          | -                     | -                       | 84.000.000.000         |
|                                  |                         |            | <b>2.109.951.250</b>       | <b>100.139.907.858</b> | <b>133.880.000</b>         | <b>12.265.734.892</b> | <b>(276.581.250)</b>    | <b>1.967.250.000</b>   |
|                                  |                         |            |                            |                        |                            |                       | <b>(224.642.750)</b>    | <b>112.181.000.000</b> |

